



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sào Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tĩnh Bắc	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,31	0,78	-	-	0,12	-	-	-	-	5,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,01	-	-	20,23	48,37	96,89	94,45	53,90	60,28	65,11	40,55	9,35	61,49	38,42	36,48	28,72	93,77	14,81	87,98	46,15	22,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,40	116,26	78,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	5,33	0,58	0,25	0,24	0,97	0,57	0,30	0,29	0,13	0,32	0,62	0,46	0,28	0,21	0,32	0,94	0,22	0,18	0,32	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	0,57	1,63	-	-	0,04	0,08	-	-	-	0,03	-	-	-	0,11	-	-	-	-	0,07	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,74	2,19	0,15	-	1,57	0,50	0,67	-	2,93	3,04	0,05	0,22	0,21	-	0,17	0,89	2,66	0,04	5,65	0,26	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.402,99	71,08	80,59	29,28	35,03	143,66	21,89	67,10	70,79	75,97	85,91	14,39	22,95	51,52	87,05	76,89	75,43	43,55	121,13	133,16	69,69
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	967,33	10,05	0,05	-	0,75	26,47	4,89	-	1,16	154,17	75,82	1,75	0,01	-	130,25	-	0,01	526,92	24,65	0,02	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.374,86</b>	<b>28,68</b>	<b>10,61</b>	<b>44,66</b>	<b>11,37</b>	<b>114,32</b>	<b>23,53</b>	<b>98,10</b>	<b>69,66</b>	<b>65,22</b>	<b>130,61</b>	<b>19,70</b>	<b>161,56</b>	<b>32,31</b>	<b>134,30</b>	<b>67,58</b>	<b>84,31</b>	<b>22,67</b>	<b>66,84</b>	<b>123,73</b>	<b>38,24</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>																						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>																				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>7.949,44</b>																			<b>5.323,00</b>	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.922,77</b>	<b>1.776,68</b>	<b>1.146,09</b>																		
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.515,36</b>	<b>91,05</b>	<b>117,56</b>	<b>68,16</b>	<b>106,52</b>	<b>377,76</b>	<b>171,41</b>	<b>120,21</b>	<b>233,10</b>	<b>299,68</b>	<b>177,76</b>	<b>132,46</b>	<b>322,00</b>	<b>205,70</b>	<b>236,43</b>	<b>133,30</b>	<b>448,79</b>	<b>33,77</b>	<b>504,98</b>	<b>464,51</b>	<b>72,04</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>74.583,24</b>	<b>1.058,67</b>	<b>417,81</b>	<b>7.654,02</b>	<b>446,00</b>	<b>5.254,55</b>	<b>1.243,11</b>	<b>8.197,11</b>	<b>2.123,78</b>	<b>1.345,94</b>	<b>6.266,26</b>	<b>5.109,38</b>	<b>3.890,15</b>	<b>5.408,64</b>	<b>4.701,90</b>	<b>4.244,38</b>	<b>2.928,06</b>	<b>3.967,11</b>	<b>664,32</b>	<b>3.888,19</b>	<b>4.016,68</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>88,99</b>						<b>4,14</b>		<b>35,46</b>			<b>49,39</b>									
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>2.219,00</b>											<b>2.219,00</b>									
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>120,00</b>					<b>120,00</b>															
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>89,79</b>	<b>12,27</b>			<b>8,20</b>				<b>69,32</b>												
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>28,51</b>	<b>1,61</b>	<b>0,76</b>	-	<b>1,40</b>	<b>1,46</b>	<b>0,90</b>	-	<b>9,59</b>	<b>0,17</b>	-	<b>1,49</b>	-	-	<b>5,00</b>	-	<b>0,05</b>	-	-	-	<b>0,22</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>-</b>																				
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.630,64</b>			<b>25,66</b>	<b>48,46</b>	<b>130,66</b>	<b>107,30</b>	<b>120,82</b>	<b>103,76</b>	<b>134,11</b>	<b>51,48</b>	<b>30,20</b>	<b>175,42</b>	<b>49,62</b>	<b>111,09</b>	<b>107,99</b>	<b>122,38</b>	<b>37,57</b>	<b>100,84</b>	<b>77,95</b>	<b>33,26</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>-</b>																				

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

*vị tính: ha*

<b>Xã Yên Khoái</b>
<b>2.626,44</b>
<b>2.369,44</b>
261,94
148,53
144,92
99,40
-
-
1.757,18
-
11,21
94,79
<b>230,14</b>
39,58
0,59
-
-
5,86
17,94
-
0,27
79,39
70,17
4,32
0,84
0,06
2,23
0,45
0,11
0,23
-
-
-
-
0,48
-
-
0,50
-
-

<b>Xã Yên Khoái</b>
-
47,08
-
1,34
-
1,54
25,93
10,36
0,26
<b>26,86</b>
<b>2.626,44</b>
<b>198,23</b>
<b>1.757,18</b>
<b>5,86</b>
<b>62,09</b>



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LỘC BÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số 2284 /QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bắc	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sần Viên	Xã Tam Gia	Xã Thông Nhát	Xã Tĩnh Bắc	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>658,49</b>	<b>58,37</b>	<b>13,62</b>	<b>0,59</b>	<b>16,60</b>	<b>178,27</b>	<b>58,51</b>	<b>0,61</b>	<b>81,20</b>	<b>6,63</b>	<b>8,66</b>	<b>37,55</b>	<b>0,71</b>	<b>4,90</b>	<b>79,13</b>	<b>13,31</b>	<b>6,50</b>	<b>2,08</b>	<b>66,40</b>	<b>4,67</b>	<b>4,31</b>
	<i>Trong đó:</i>																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,69	11,32	3,87	0,06	5,50	30,67	6,85	0,17	21,86	1,92	1,78	0,19	0,13	0,95	38,09	0,27	0,75	0,16	43,78	1,03	0,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>101,85</i>	<i>4,51</i>	<i>1,22</i>	<i>0,01</i>	<i>4,05</i>	<i>14,28</i>	<i>2,77</i>	<i>0,11</i>	<i>16,00</i>	<i>0,22</i>	<i>0,91</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>	<i>0,84</i>	<i>27,19</i>	<i>0,13</i>	<i>0,53</i>	<i>-</i>	<i>28,38</i>	<i>0,25</i>	<i>0,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	90,06	15,28	2,41	0,14	1,51	20,61	4,12	0,27	10,05	1,92	0,93	0,32	0,16	0,92	16,24	0,48	1,31	0,73	8,13	1,66	1,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,20	4,09	0,28	0,06	0,69	10,10	2,79	0,09	6,22	1,21	1,41	0,04	0,06	0,17	10,65	0,55	0,29	0,13	6,12	0,08	0,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,10	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	36,30	-	-	-	1,73	-	-	-	-	0,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	302,17	26,70	6,88	0,25	8,36	114,87	44,38	0,08	41,33	1,55	4,40	0,70	0,35	2,65	11,27	10,22	4,14	1,03	6,78	1,78	1,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>2,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,05	0,98	0,18	0,03	0,32	2,02	0,37	-	1,74	0,03	0,14	-	0,01	0,21	2,88	0,06	0,01	0,03	1,59	0,12	0,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,22	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.299,70</b>	<b>2,23</b>	<b>0,46</b>	<b>69,72</b>	<b>-</b>	<b>46,87</b>	<b>22,12</b>	<b>69,08</b>	<b>63,62</b>	<b>69,19</b>	<b>54,72</b>	<b>33,63</b>	<b>24,46</b>	<b>215,33</b>	<b>48,20</b>	<b>0,61</b>	<b>95,21</b>	<b>61,22</b>	<b>53,90</b>	<b>244,86</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,21	0,01	0,06	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,71	0,19	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,05	-	0,10	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	1.298,78	2,03	0,40	69,43	-	46,85	22,12	69,08	63,62	69,19	54,72	33,63	24,38	215,16	48,20	0,51	95,21	61,22	53,90	244,86	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,49</b>	<b>4,11</b>	<b>0,34</b>	<b>-</b>	<b>0,23</b>	<b>1,00</b>	<b>0,01</b>	<b>-</b>	<b>1,54</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,06</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

*ị tính: ha*

<b>Xã Yên Khoái</b>
<b>15,87</b>
0,89
0,23
1,04
0,64
-
-
13,26
-
0,04
-
<b>124,27</b>
-
-
-
-
-
-
-
-
124,27
-
<b>0,20</b>





